

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 1 – TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **469/2026/HNGĐ-ST**

Ngày 20/07/2026

Về việc: “Ly hôn, giao nuôi con chung  
khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYỀN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tạ Hồng Chiến.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Danh Long và ông Phạm Văn Vương.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1-Tuyên Quang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Ngọc Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2026/TLST-HNGĐ, ngày 30/3/2026 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 29/6/2026, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Anh Ôn Đức B, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N (thôn N cũ), xã S, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt).

*- Bị đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N (thôn N cũ), xã S, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ôn Đức B và chị Trần Thị H kết hôn với nhau vào năm 2008, trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 13/10/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là UBND xã S, tỉnh Phú

Thọ), (Giấy chứng nhận kết hôn số 065/2008, ngày 13 tháng 10 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc). Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống, làm việc tại thôn N (nay thôn N), xã S, tỉnh Tuyên Quang cùng với gia đình nhà anh Ôn Đức B. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh sau phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng hiện đang sống ly thân. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, tháng 3 năm 2026 anh Ôn Đức B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị H.

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Ôn Đức B trình bày:* Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống hai vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, suy nghĩ không hiểu nhau, chị H đi theo Hội thánh đức chúa trời thường không có mặt ở nhà, không quan tâm tới gia đình, anh đã nhiều lần khuyên bảo nhưng chị H không nghe dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi vã, xích mích... Khi mâu thuẫn đỉnh điểm chị H đã bỏ nhà đi xuống khu vực Hà Nội ở, vợ chồng sống ly thân được hơn 2 năm. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình nhiều lần hoà giải nhưng không thành. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị H.

- Về con chung: Anh và chị Trần Thị H có 03 người con chung là cháu Ôn Thị Ánh L, sinh ngày 19/4/2008; Ôn Tiến T, sinh ngày 13/10/2011 và cháu Ôn Khánh H1, sinh ngày 07/01/2022. Quá trình giải quyết anh Ôn Đức B có quan điểm xin nhận là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Lời khai của cháu Ôn Thị Ánh L và cháu Ôn Tiến T có trong hồ sơ thể hiện nguyện vọng của các cháu là được sống cùng với bố.

- Về tài sản chung: Anh Ôn Đức B xác định anh và chị Trần Thị H tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Anh Ôn Đức B xác định anh và chị Trần Thị H tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Kết quả xác minh thể hiện:* Anh Ôn Đức B và chị Trần Thị H đều có hộ khẩu thường trú tại thôn N (thôn N cũ), xã S, tỉnh Tuyên Quang. Anh B và chị H kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là UBND xã S, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại thôn N, xã S, tỉnh Tuyên Quang cùng với gia đình nhà anh Ôn Đức B. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, suy nghĩ không còn hiểu nhau, chị H hiện nay đang đi theo Hội đức thánh chúa trời nên dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi vã, xích mích. Vợ chồng hiện sống ly thân đã được 02 năm. Mâu thuẫn đã được gia đình nhiều lần hoà giải nhưng không thành. Hiện tại chị Trần Thị H không có mặt tại địa phương. Chị H là lao động tự do, hiện đang đi làm lao động tự do ngoài tỉnh Tuyên Q, chị H vẫn thường xuyên về nhà khi được nghỉ lễ, tết hoặc gia đình có việc riêng.

Chị Trần Thị H làm lao động tự do ở ngoài tỉnh Tuyên Quang, không có mặt tại địa phương. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần chị Trần Thị H vẫn

không đến Toà án làm việc. Do vậy Toà án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang chỉ tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ với nguyên đơn và không tiến hành hoà giải được.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát khu vực 1 – Tuyên Quang*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn khi tham gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn chị Trần Thị H không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Anh Ôn Đức B và chị Trần Thị H kết hôn vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay UBND xã S, tỉnh Phú Thọ) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Do vậy, căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX xử cho anh Ôn Đức B được ly hôn với chị Trần Thị H; về con chung: Giao cháu Ôn Tiến T, sinh ngày 13/10/2011 và cháu Ôn Khánh H1, sinh ngày 07/01/2022 cho anh Ôn Đức B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Đối với cháu Ôn Thị Ánh L, sinh ngày 19/4/2008. Hiện đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; về tài sản chung, vay nợ chung: Anh Ôn Đức B xác định anh và chị Trần Thị H tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện anh Ôn Đức B đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị H và giao nuôi con chung khi ly hôn; không đề nghị giải quyết về tài sản chung, về vay nợ chung. Chị Trần Thị Hải đăng K hộ khẩu thường trú tại thôn N (thôn N cũ), xã S, tỉnh Tuyên Quang. Do vậy, quan hệ pháp luật ở đây được xác định là “*Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã triệu tập chị Trần Thị H nhiều lần nhưng chị H không đến làm việc, đây được xác định thuộc trường hợp bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Ôn Đức B có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Trần Thị H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Ôn Đức B và chị Trần Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là UBND S, tỉnh Phú Thọ) vào ngày 13/10/2008 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, chị H không quan tâm tới gia đình và thường xuyên đi theo hội Đ thánh chúa trời nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng cãi nhau, vợ chồng hiện đang sống ly thân. Tháng 3 năm 2026 anh Ôn Đức B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị H.

Như vậy, cuộc sống hôn nhân của nh Ôn Đức B và chị Trần Thị H có hạnh phúc thời gian đầu sau phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không hạnh phúc nên xác định hôn nhân của anh Ôn Đức B và chị Trần Thị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Ôn Đức B được ly hôn với chị Trần Thị H.

2.2. Về con chung: Anh Ôn Đức B và chị Trần Thị H có 03 con chung là Ôn Thị Ánh L, sinh ngày 19/4/2008; Ôn Tiến T, sinh ngày 13/10/2011 và cháu Ôn Khánh H1, sinh ngày 07/01/2022. Xét thấy, các cháu là con chung của anh Ôn Đức B và chị Trần Thị H nên anh chị đều cùng phải có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với các cháu. Tuy nhiên, do chị H không có mặt ở địa phương, quá trình giải quyết anh B có quan điểm được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 con chung và không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Lời khai của cháu Ôn Thị Ánh L và cháu Ôn Tiến T thể hiện nguyện vọng của các cháu là được sống cùng với bố. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung và đảm bảo quyền lợi của các đương sự sau khi ly hôn, Xét nguyện vọng của nguyên đơn và con chung, căn cứ quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cần giao các cháu Ôn Tiến T, sinh ngày 13/10/2011 và Ôn Khánh H1, sinh ngày 07/01/2022 cho anh Ôn Đức B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

Đối với cháu Ôn Thị Ánh L, theo đơn khởi kiện, bản tự khai anh Ôn Đức B đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Ôn Thị Ánh L cho anh là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng vào giáo dục. Hiện tại, cháu L đã trưởng thành (trên 18 tuổi), có khả năng lao động bình thường và tự lo được cuộc sống riêng, quá trình giải quyết anh B có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết đối với cháu L. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Anh Ôn Đức B xác định anh và chị Trần Thị H sẽ tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.4. Về vay nợ chung: Anh Ôn Đức B xác định anh và chị Trần Thị H sẽ tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh Ôn Đức B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Ôn Đức B được ly hôn với chị Trần Thị H.

*(Giấy chứng nhận kết hôn số 065/2008, ngày 13 tháng 10 năm 2008 tại UBND xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là UBND xã S, tỉnh Phú Thọ))*

2. Về con chung: Giao cháu Ôn Tiến T, sinh ngày 13/10/2011 và cháu Ôn Khánh H1, sinh ngày 07/01/2022 cho anh Ôn Đức B là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị Trần Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Ôn Đức B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: 0000610, ngày 27/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Anh Ôn Đức B đã nộp đủ án phí của vụ án.

Chị Trần Thị H không phải nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 1 – Tuyên Quang;
- T.H.A dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã S, tỉnh Phú Thọ (Nơi ĐKKH);
- UBND xã S, tỉnh Tuyên Quang (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Tạ Hồng Chiến**